

KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN*(Kèm theo Quyết định số 567 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

Điểm góc	Tọa độ VN 2000, KTT 107 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Hiện trạng	Diện tích (m ²)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Ghi chú
	X(m)	Y(m)				
Địa điểm: Xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum						
Đá làm vật liệu xây dựng thông thường						
Vị trí 1: Đập đầu mối			Đất nương rẫy của người dân sản xuất trồng cây bời lồi và keo lá tràm	4.856,5	5.000	Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
1	1.641.958,213	594.323,196				
2	1.641.966,254	594.330,782				
3	1.641.971,190	594.344,151				
4	1.641.970,143	594.381,002				
5	1.641.972,011	594.398,833				
6	1.641.973,080	594.418,022				
7	1.641.971,597	594.426,759				
8	1.641.969,374	594.435,185				
9	1.641.969,060	594.467,193				
10	1.641.953,800	594.463,336				
11	1.641.942,760	594.383,980				
12	1.641.899,502	594.366,523				
13	1.641.924,006	594.335,476				

14	1.641.932,508	594.328,522				
15	1.641.945	594.325				
Vị trí 2: Hầm hờ						
16	1.641.271,637	594.631,957	Đất nương rẫy	4.459,11	5.000	Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
17	1.641.279,840	594.714,920				
18	1.641.224,029	594.704,265				
19	1.641.218,405	594.620,901				
Vị trí 3: Cửa ra tuyến hầm						
20	1.639.644,625	595.641,775	Đất nương rẫy	17.192,42	9.000	Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
21	1.639.656,863	595.805,673				
22	1.639.619,604	595.815,400				
23	1.639.550,612	595.793,339				
24	1.639.541,385	595.740,920				
25	1.639.573,962	595.626,625				
26	1.639.607,802	595.623,522				
Vị trí 4: Nhà máy						
27	1.639.966,111	596.032,281	Đất nương rẫy	11.847,1	8.000	Khoản 1, Điều 22 Nghị định số
28	1.639.966,591	596.056,971				
29	1.639.926,066	596.087,311				
30	1.639.888,945	596.159,598				
31	1.639.888,328	596.182,722				
32	1.639.875,883	596.208,889				

33	1.639.812,397	596.188,549				158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
34	1.639.800,649	596.170,089				
35	1.639.801,701	596.163,947				
36	1.639.815,287	596.151,805				
37	1.639.835,437	596.125,689				
38	1.639.860,278	596.084,527				
39	1.639.874,455	596.061,035				
40	1.639.881,981	596.053,084				
41	1.639.892,898	596.049,542				
42	1.639.925,515	596.045,678				
Đất đắp						
Vị trí 1: Đập đầu mối						
1	1.641.958,213	594.323,196				Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
2	1.641.966,254	594.330,782				
3	1.641.971,190	594.344,151				
4	1.641.970,143	594.381,002				
5	1.641.972,011	594.398,833	Đất nương rẫy của người dân sản xuất trồng cây bời lờ và keo lá trà	4.856,5	4.000	
6	1.641.973,080	594.418,022				
7	1.641.971,597	594.426,759				
8	1.641.969,374	594.435,185				
9	1.641.969,060	594.467,193				
10	1.641.953,800	594.463,336				

11	1.641.942,760	594.383,980				
12	1.641.899,502	594.366,523				
13	1.641.924,006	594.335,476				
14	1.641.932,508	594.328,522				
15	1.641.945	594.325				
Vị trí 2: Nhà máy						
27	1.639.966,111	596.032,281	Đất nương rẫy	11847,1	6.000	Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
28	1.639.966,591	596.056,971				
29	1.639.926,066	596.087,311				
30	1.639.888,945	596.159,598				
31	1.639.888,328	596.182,722				
32	1.639.875,883	596.208,889				
33	1.639.812,397	596.188,549				
34	1.639.800,649	596.170,089				
35	1.639.801,701	596.163,947				
36	1.639.815,287	596.151,805				
37	1.639.835,437	596.125,689				
38	1.639.860,278	596.084,527				
39	1.639.874,455	596.061,035				
40	1.639.881,981	596.053,084				
41	1.639.892,898	596.049,542				
42	1.639.925,515	596.045,678				